

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT
NHẬP KHẨU CAO SU***Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023**Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023**đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU

64 Trương Định - Phường Võ Thị Sáu - Quận 3- Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 47

30069
CÔNG
CỔ PH
NG NGH
XUẤT NHẬP
KHẨU
CAO SU
T. P. H

050117
CÔNG
TNHI
TỊCH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHIA N
T. P. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tiền thân là Công ty Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su (Số đăng ký kinh doanh 102451 do Trọng tài kinh tế cấp ngày 18 tháng 03 năm 1993). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cổ phần lần đầu số 4103003436 ngày 28 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi bổ sung lần thứ 11 ngày 11 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:

100.303.080.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 64 Trương Định, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Trồng cây cao su (Mã ngành: 125 - không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Mã ngành: 210 - Chi tiết: Trồng cây rừng trồng khác không hoạt động tại trụ sở); Khai thác gỗ (Mã ngành: 221 - Chi tiết: Khai thác cây cao su); Sản xuất giày dép (Mã ngành: 1520 - Chi tiết: Gia công, sản xuất giày thể thao xuất khẩu); Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Mã ngành: 1621); Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Mã ngành: 1622); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Mã ngành: 1629 - Chi tiết: Sản xuất pallet gỗ); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Mã ngành: 2013); Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Mã ngành: 2212 - Chi tiết: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su, chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác trừ chế biến gỗ, sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b và không luyên cán cao su, tái chế phế thải tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Mã ngành: 2220); Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Mã ngành: 3240); Xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4290 - Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống (Mã ngành: 4620 - Chi tiết: Mua bán hàng nông sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Mã ngành: 4641); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mã ngành: 4649 - Chi tiết: Mua bán giày thể thao xuất khẩu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã ngành: 4659 - Chi tiết: Mua bán máy móc phương tiện vận tải, máy thiết bị vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm từ cao su của công ty); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mã ngành: 4661 - Chi tiết: Bán buôn dăm bào, mùn cưa, bột gỗ, củi băm và các sản phẩm liên quan dùng làm chất đốt trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mã ngành: 4663 - Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 4669 - Chi tiết: Mua bán cao su và sản phẩm cao su giày dép, bao bì. Mua bán phân bón, hóa chất trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và hóa chất có tính độc hại mạnh. Mua bán vật tư cho luyện kim, vật tư thiết bị phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã ngành: 4771); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã ngành: 4773 - Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Mã ngành: 4933 - Chi tiết: Vận chuyển nâng, hạ hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810 - Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng. Kinh doanh nhà. Kinh doanh bất động sản); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Mã ngành: 7730 - Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị công nghệ); Dịch vụ đóng gói (Mã ngành: 8292 - Chi tiết: xếp dỡ hàng hóa, đóng gói sản phẩm trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con:	2
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất:	2
+ Số lượng Công ty không hợp nhất:	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU

64 Trương Định - Phường Võ Thị Sáu - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

+ Thông tin Công ty con:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	50 - 52 Võ Văn Tần, P.Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	502A Lý Thường Kiệt, Khu phố Thống nhất 1, P.Dĩ An, TP. Dĩ An, Bình Dương	100%	100%

Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
+ Văn phòng Công ty	64 Trương Định - P.VTS - Quận 3- Tp. Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Cao su Kỹ thuật Tam Hiệp	Đường số 3, KCN Biên hòa 1, Đồng Nai
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Kho Vận	Số 2A/2 Trần Hưng Đạo, Dĩ An, Bình Dương
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Tam Phước	Đồng Nai

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con có 282 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 362 nhân viên).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Phan Đình Phúc	Chủ tịch
Ông: Giang Hoa Vũ	Thành viên
Ông: Lê Tuấn Linh	Thành viên
Ông: Đoàn Kim Tài	Thành viên
Ông: Phan Trọng Quỳnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Giang Hoa Vũ	Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023
Ông: Trần Công Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2023
Ông: Bùi Văn Dũng	P.Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Tuấn Linh	P.Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/03/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	Trưởng ban	
Bà: Phạm Thị Thu Hường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/04/2023
Bà: Hoàng Quỳnh Ngọc Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2023
Ông: Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên	

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Giang Hoa Vũ

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Bảo Châu

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

GIANG HOA VŨ



Số: ~~46~~.../BCKT/TC/2024/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được lập ngày 10 tháng 01 năm 2023, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các khoản công nợ phải thu đã trích lập dự phòng như đã trình bày tại Thuyết minh V.06, đến ngày 31/12/2023 các khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi. Ban Tổng Giám đốc công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thu hồi các khoản công nợ nói trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		131.721.362.957	178.058.320.305
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	19.081.134.203	53.479.957.798
111	1. Tiền		19.081.134.203	47.479.957.798
112	2. Các khoản tương đương tiền			6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	48.791.235.945	29.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		48.791.235.945	29.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.187.107.573	39.176.533.417
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	52.274.793.269	53.605.671.584
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.148.325.610	2.322.773.875
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	1.538.704.268	1.504.173.532
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(23.090.335.537)	(24.571.705.537)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	6.315.619.963	6.315.619.963
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	20.471.501.184	53.052.677.071
141	1. Hàng tồn kho		20.506.366.627	53.087.542.514
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(34.865.443)	(34.865.443)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.190.384.052	2.849.152.019
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.614.991.510	2.275.319.477
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		575.392.542	573.832.542
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.650.961.548	51.507.018.405
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		107.858.493	110.421.293
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	107.858.493	110.421.293
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		40.107.008.850	41.355.699.812
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	34.813.309.487	35.831.218.385
222	- Nguyên giá		83.543.155.850	82.381.117.366
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48.729.846.363)	(46.549.898.981)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	5.293.699.363	5.524.481.427
228	- Nguyên giá		10.403.200.016	10.403.200.016
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.109.500.653)	(4.878.718.589)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	1.139.954.084	1.139.954.084
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.139.954.084	1.139.954.084
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	8.340.578.368	8.340.578.368
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.908.100.000	11.908.100.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.567.521.632)	(3.567.521.632)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		955.561.753	560.364.848
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	955.561.753	560.364.848
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		182.372.324.505	229.565.338.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.316.985.474	91.648.887.691
310	I. Nợ ngắn hạn		27.793.211.662	78.125.113.879
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	10.752.967.847	19.419.865.710
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.281.302.670	32.771.971.376
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	436.759.339	820.762.757
314	4. Phải trả người lao động		6.502.842.784	7.958.464.342
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	7.812.364.745	7.867.422.031
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12		9.266.301.177
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.974.277	20.326.486
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		13.523.773.812	13.523.773.812
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	3.230.585.284	3.230.585.284
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	10.293.188.528	10.293.188.528
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	141.055.339.031	137.916.451.019
410	I. Vốn chủ sở hữu		141.055.339.031	137.916.451.019
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.303.080.000	100.303.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.303.080.000	100.303.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.410.714.600	31.410.714.600
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.833.000.000)	(2.833.000.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12.854.695.083	12.854.695.083
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(680.150.652)	(3.819.038.664)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.819.038.664)	(7.833.341.940)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.138.888.012	4.014.303.276
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		182.372.324.505	229.565.338.710

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


PHÙNG TUẤN LÂM

Kế toán trưởng


Nguyễn Bảo Châu



GIANG HOA VŨ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	335.006.617.502	458.185.242.598
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		335.006.617.502	458.185.242.598
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	307.394.731.319	422.790.747.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.611.886.183	35.394.495.381
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	4.127.510.975	6.202.394.426
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.059.420.282	5.659.773.487
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		782.854.263	1.694.290.308
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	4.322.677.780	6.949.626.842
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	23.091.171.939	24.529.806.187
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.266.127.157	4.457.683.291
31	11. Thu nhập khác	VI.06	1.115.621.129	1.481.319.743
32	12. Chi phí khác	VI.07	676.224.855	903.304.889
40	13. Lợi nhuận khác		439.396.274	578.014.854
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.705.523.431	5.035.698.145
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	566.635.419	1.021.394.869
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.138.888.012	4.014.303.276
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		3.138.888.012	4.014.303.276
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát			
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		317	405
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		317	405

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



PHÙNG TUẤN LÂM

Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Châu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



GIANG HOA VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		309.171.026.200	483.617.935.522
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(264.349.185.257)	(363.580.247.164)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.861.049.449)	(50.224.701.257)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(782.854.263)	(1.694.290.308)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.021.394.868)	(851.553.715)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.565.639.928	20.838.595.112
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.805.856.467)	(51.186.545.885)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.083.674.176)	36.919.192.305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(655.102.020)	(2.834.505.300)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		480.081.818	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63.000.000.000)	(125.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49.506.501.602	150.508.039.300
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.573.734.458	3.314.953.609
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.094.784.142)	25.088.487.609
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	3. Tiền thu từ đi vay		88.088.741.450	145.933.417.541
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(97.391.204.186)	(168.413.141.884)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.302.462.736)	(22.479.724.343)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.480.921.054)	39.527.955.571
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53.479.957.798	13.665.160.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		82.097.459	286.841.886
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19.081.134.203	53.479.957.798

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



PHÙNG TUẤN LÂM

Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Châu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



GIANG HOA VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tiền thân là Công ty Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su (Số đăng ký kinh doanh 102451 do Trọng tài kinh tế cấp ngày 18 tháng 03 năm 1993). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cổ phần lần đầu số 4103003436 ngày 28 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi bổ sung lần thứ 11 ngày 11 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **100.303.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 64 Trương Định, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Mã ngành: 125 - không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Mã ngành: 210 - Chi tiết: Trồng cây rừng trồng khác không hoạt động tại trụ sở); Khai thác gỗ (Mã ngành: 221 - Chi tiết: Khai thác cây cao su); Sản xuất giày dép (Mã ngành: 1520 - Chi tiết: Gia công, sản xuất giày thể thao xuất khẩu); Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Mã ngành: 1621); Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Mã ngành: 1622); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Mã ngành: 1629 - Chi tiết: Sản xuất pallet gỗ); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Mã ngành: 2013); Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Mã ngành: 2212 - Chi tiết: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su, chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác trừ chế biến gỗ, sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b và không luyện cán cao su, tái chế phế thải tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Mã ngành: 2220); Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Mã ngành: 3240); Xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4290 - Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống (Mã ngành: 4620 - Chi tiết: Mua bán hàng nông sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Mã ngành: 4641); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mã ngành: 4649 - Chi tiết: Mua bán giày thể thao xuất khẩu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã ngành: 4659 - Chi tiết: Mua bán máy móc phương tiện vận tải, máy thiết bị vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm từ cao su của công ty); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mã ngành: 4661 - Chi tiết: Bán buôn dăm bào, mùn cưa, bột gỗ, củi băm và các sản phẩm liên quan dùng làm chất đốt trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mã ngành: 4663 - Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 4669 - Chi tiết: Mua bán cao su và sản phẩm cao su giày dép, bao bì. Mua bán phân bón, hóa chất trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và hóa chất có tính độc hại mạnh. Mua bán vật tư cho luyện kim, vật tư thiết bị phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã ngành: 4771); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã ngành: 4773 - Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Mã ngành: 4933 - Chi tiết: Vận chuyển nâng, hạ hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810 - Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng. Kinh doanh nhà. Kinh doanh bất động sản); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Mã ngành: 7730 - Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị công nghệ); Dịch vụ đóng gói (Mã ngành: 8292 - Chi tiết: xếp dỡ hàng hóa, đóng gói sản phẩm trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

6. Cấu trúc các Công ty con

- Tổng số các Công ty con :2
 - + Số lượng Công ty con được hợp nhất :2
 - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
- Thông tin về tái cấu trúc: trong kỳ, Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	50 - 52 Võ Văn Tần, P.Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	502A Lý Thường Kiệt, Khu phố Thống nhất 1, P.Dĩ An, TP. Dĩ An, Bình Dương	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Thông tin hoạt động chính của nhóm Công ty con

Tên công ty	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	Kinh doanh thương mại
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Chế biến, Sản xuất đồ gỗ

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con trong năm tài chính: Không có

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con có 282 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 362 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 08 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chi tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chi tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chi tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	503.156.959	610.722.696
Tiền gửi không kỳ hạn	18.577.977.244	46.869.235.102
Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000
Cộng	19.081.134.203	53.479.957.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	48.791.235.945	48.791.235.945	29.500.000.000	29.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	48.791.235.945	48.791.235.945	29.500.000.000	29.500.000.000
b2) Dài hạn				
Cộng	48.791.235.945	48.791.235.945	29.500.000.000	29.500.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác (*)	11.908.100.000		(3.567.521.632)	11.908.100.000		(3.567.521.632)
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000		(1.116.653.096)	1.500.000.000		(1.116.653.096)
+ Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	2.596.100.000		(2.450.868.536)	2.596.100.000		(2.450.868.536)
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.312.000.000			6.312.000.000		
+ Công ty CP Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Geruco	1.500.000.000			1.500.000.000		
Cộng	11.908.100.000		(3.567.521.632)	11.908.100.000		(3.567.521.632)

Ghi chú: (*)

Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 202/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	52.274.793.269	53.605.671.584
+ CN Công ty CB & XNK Thủy sản Đồng Tháp - Nhà máy Việt Đan	8.956.471.270	8.956.471.270
+ Công ty CP SX-XNK Lâm sản và hàng tiêu thủ Công nghiệp	3.870.681.600	3.870.681.600
+ Công ty TNHH SX TM DV Hữu Nghị	7.843.792.484	7.843.792.484
+ Công ty TNHH Huy Thái Bảo	5.221.197.438	5.518.708.781
+ Công ty CP SX & TM Nhựa Việt Thành	4.899.086.865	5.077.110.431
+ Công ty Proliving		12.904.420
+ Habufa Meubelen B.V	561.060.414	561.060.414
+ TOV Furniture		2.357.550.810
+ Công ty Hưng Nhơn		1.181.370.000
+ VIVIN IMPORTS PTY LTD	7.593.272.306	1.268.742.433
+ Công ty TNHH SX-KD-TM-DV Thiên Phát	8.134.226.960	8.134.226.960
+ Công ty TNHH MTV Liên Khanh		6.963.957.600
+ Đối tượng khác	5.195.003.932	1.859.094.381
b) Dài hạn		
Cộng	52.274.793.269	53.605.671.584

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.538.704.268	40.000.000	1.504.173.532	40.000.000
Tạm ứng	477.753.815		236.960.445	
Phải thu khác	1.060.950.453	40.000.000	1.267.213.087	40.000.000
+ Khác	1.060.950.453	40.000.000	1.267.213.087	40.000.000
b) Dài hạn	107.858.493		110.421.293	
Bên liên quan	107.858.493		110.421.293	
Phải thu về cổ phần hóa	107.858.493		110.421.293	
Cộng	1.646.562.761	40.000.000	1.614.594.825	40.000.000

05 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Tài sản khác (*)		6.315.619.963		6.315.619.963
Cộng		6.315.619.963		6.315.619.963

Ghi chú: (*) Đây là giá trị chênh lệch đánh giá lại tài sản chờ xử lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp có nguồn gốc được hình thành từ nguồn vốn vay ODA của Chính phủ từ năm 1996 bằng máy móc, thiết bị thông qua Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Khu chế xuất Tân Thuận. Giá trị chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp và khoản vay này Chính phủ đã có Văn bản số 4055/VOCP/QHQT ngày 23/7/2002 cho khoan lại để xử lý chung cùng với các đơn vị khác có vay vốn của Chính phủ Ấn Độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.090.335.537	23.090.335.537	24.571.705.537	24.571.705.537
+ Công ty CP CB và XNK Thủy sản Đồng Tháp	8.956.471.270	8.956.471.270	8.956.471.270	8.956.471.270
+ Công ty CP SX – XNK Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	3.870.681.600	3.870.681.600	3.870.681.600
+ Công ty TNHH SXTMDV Hữu Nghị	7.843.792.484	7.843.792.484	7.843.792.484	7.843.792.484
+ Đối tượng khác	2.419.390.183	2.419.390.183	3.900.760.183	3.900.760.183
- Phải thu cho vay				
Cộng	23.090.335.537	23.090.335.537	24.571.705.537	24.571.705.537

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.874.852.125		4.992.949.454	
- Công cụ, dụng cụ			5.144.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.214.901.769		39.242.543.921	
- Thành phẩm	4.339.165.887		5.181.127.603	
- Hàng hóa	1.042.581.403		3.630.912.093	
- Hàng gửi đi bán	34.865.443		34.865.443	
Cộng	20.506.366.627		53.087.542.514	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	1.139.954.084	1.139.954.084
+ Dự án Trảng Bom	1.063.349.360	1.063.349.360
+ Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	45.781.818	45.781.818
+ Chi phí đo đạc khu Nam Sài Gòn	30.822.906	30.822.906
Cộng	1.139.954.084	1.139.954.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

09 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	47.863.060.349	23.334.835.850	7.024.493.906	4.158.727.261	82.381.117.366
2. Số tăng trong năm	896.641.000	225.000.000	1.425.102.020		2.546.743.020
- Mua trong năm		225.000.000	1.425.102.020		1.650.102.020
- Đầu tư XDCB hoàn thành	896.641.000				896.641.000
3. Số giảm trong năm			(1.384.704.536)		(1.384.704.536)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.384.704.536)		(1.384.704.536)
4. Số dư cuối năm	48.759.701.349	23.559.835.850	7.064.891.390	4.158.727.261	83.543.155.850
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	24.625.689.855	14.668.611.143	5.670.120.959	1.585.477.024	46.549.898.981
2. Khấu hao trong năm	1.943.909.992	1.061.537.425	446.321.899	112.882.602	3.564.651.918
- Khấu hao trong năm	1.943.909.992	1.061.537.425	446.321.899	112.882.602	3.564.651.918
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					(1.384.704.536)
- Thanh lý, nhượng bán		(1.384.704.536)			(1.384.704.536)
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	26.569.599.847	15.730.148.568	6.116.442.858	1.698.359.626	48.729.846.363
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	23.237.370.494	8.666.224.707	1.354.372.947	2.573.250.237	35.831.218.385
2. Tại ngày cuối năm	22.190.101.502	7.829.687.282	948.448.532	2.460.367.635	34.813.309.487

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19,127,980,748 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8.600.000.000				1.803.200.016	10.403.200.016
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	8.600.000.000				1.803.200.016	10.403.200.016
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.503.345.517				1.375.373.072	4.878.718.589
2. Khấu hao trong năm	177.608.696				53.173.368	230.782.064
- Khấu hao trong năm	177.608.696				53.173.368	230.782.064
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.680.954.213				1.428.546.440	5.109.500.653
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	5.096.654.483				427.826.944	5.524.481.427
2. Tại ngày cuối năm	4.919.045.787				374.653.576	5.293.699.363

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 196,598,187 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Các khoản khác		
b) Dài hạn	955.561.753	560.364.848
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	98.483.738	79.995.973
Các khoản khác	857.078.015	480.368.875
c) Lợi thế thương mại		
Cộng	955.561.753	560.364.848

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND			86.174.975.450	95.441.276.627	9.266.301.177	9.266.301.177
- Ngân hàng BIDV - CN Thống nhất			86.174.975.450	95.441.276.627	9.266.301.177	9.266.301.177
Vay ngắn hạn - USD			1.951.057.800	1.951.057.800		
- Ngân hàng Vietbank			1.951.057.800	1.951.057.800		
Cộng			88.126.033.250	97.392.334.427	9.266.301.177	9.266.301.177

b) Vay dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 5 năm (*)	10.293.188.528	10.293.188.528			10.293.188.528	10.293.188.528
Cộng	10.293.188.528	10.293.188.528			10.293.188.528	10.293.188.528

(*) Khoản vay ODA của Chính phủ từ năm 1996 bằng máy móc, thiết bị thông qua Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Khu chế xuất Tân Thuận. Khoản vay này Chính phủ đã có Văn bản số 4055/VOCP/QHQT ngày 23/7/2002 cho hoãn lại để xử lý chung cùng với các đơn vị khác có vay vốn của Chính phủ Ấn Độ.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

- + Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng
- + Công ty TNHH Triển Đạt Long An
- + Công ty TNHH Kỹ nghệ Sơn Mộc
- + Công ty TNHH Đức Tài Việt
- + Công ty TNHH SX và TM Hòa Hảo
- + Phải trả cho các đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.752.967.847	10.752.967.847	19.419.865.710	19.419.865.710
		3.525.940.000	3.525.940.000
955.486.917	955.486.917	955.486.917	955.486.917
839.872.118	839.872.118	839.872.118	839.872.118
1.023.766.150	1.023.766.150	1.023.766.150	1.023.766.150
419.990.104	419.990.104	419.990.104	419.990.104
7.513.852.558	7.513.852.558	12.654.810.421	12.654.810.421
10.752.967.847	10.752.967.847	19.419.865.710	19.419.865.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Số cuối năm	Trong năm		Số đầu năm
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.635.420	566.635.419	1.021.394.868	721.394.869
Thuế thu nhập cá nhân	8.803.039	97.686.803	93.957.421	3.513.657
Thuế GTGT	161.320.880	4.321.901.902	4.256.435.253	95.854.231
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		40.727.070	40.727.070	
Cộng	436.759.339	5.026.951.194	5.412.514.612	820.762.757

b) Phải thu

	Số cuối năm	Trong năm		Số đầu năm
	Phải thu	Số phải thu	Số đã thu	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.403.585			326.403.585
Thuế thu nhập cá nhân	12.159.032	1.560.000		10.599.032
Thuế xuất, nhập khẩu	236.829.925			236.829.925
	575.392.542	1.560.000		573.832.542

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	7.812.364.745	7.867.422.031
Kinh phí công đoàn	132.750.065	126.182.474
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.007.456.250	3.007.456.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.139.009.720	1.139.009.720
Phải trả về lãi vay ODA	1.471.290.929	1.471.290.929
Phải trả tiền thực hiện dự án Trảng Bom	600.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.461.857.781	1.523.482.658
b) Dài hạn		
Cộng	7.812.364.745	7.867.422.031

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	3.230.585.284	3.230.585.284
Doanh thu nhận trước - Dự án 4/35 Độc Lập	3.230.585.284	3.230.585.284
Cộng	3.230.585.284	3.230.585.284

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

17. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	(2.833.000.000)	12.854.695.083	(7.833.341.940)		133.902.147.743
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước					4.014.303.276		4.014.303.276
Lỗ trong năm trước							
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(2.833.000.000)	12.854.695.083	(3.819.038.664)		137.916.451.019
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay					3.138.888.012		3.138.888.012
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Lỗ trong năm nay							
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(2.833.000.000)	12.854.695.083	(680.150.652)		141.055.339.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

17. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	69.333.330.000	69,12%	69.333.330.000	69,12%
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	69.333.330.000	69,12%	69.333.330.000	69,12%
Vốn góp của các đối tượng khác	30.969.750.000	30,88%	30.969.750.000	30,88%
Cộng	100.303.080.000	100,00%	100.303.080.000	100,00%

17. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000

17. 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
- Cổ phiếu phổ thông	9.990.708	9.990.708
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	126.600	126.600
- Cổ phiếu phổ thông	126.600	126.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.903.708	9.903.708
- Cổ phiếu phổ thông	9.864.108	9.864.108
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17. 5. Các quỹ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.854.695.083	12.854.695.083

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	8.682,53	28.035,25
- Bảng Anh (EUR)	779,85	779,69

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	VND	Nguyên tệ	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
+ Công ty Thành Phương	280.505.995		14/09/2010	Bỏ trốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	309.694.210.409	429.713.853.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.312.407.093	28.471.388.993
Cộng	335.006.617.502	458.185.242.598

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	292.808.944.744	406.607.450.243
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.585.786.575	16.183.296.974
Cộng	307.394.731.319	422.790.747.217

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.392.637.080	4.063.438.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.067.217.895	1.738.956.147
Chiết khấu thanh toán		400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	667.656.000	
Cộng	4.127.510.975	6.202.394.426

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	782.854.263	1.694.290.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá	276.566.019	3.771.223.681
Chi phí tài chính khác: (dự phòng đầu tư vào đơn vị khác)		194.259.498
Cộng	1.059.420.282	5.659.773.487

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

05 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài		390.448.000
Chi phí bảo hành		592.696.874
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.322.677.780	5.966.481.968
Cộng	4.322.677.780	6.949.626.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	166.889.349	263.403.811
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.671.591	52.627.564
Chi phí nhân viên	15.678.801.659	17.553.593.328
Chi phí khấu hao	81.952.291	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.834.374.373	3.178.383.657
Thuế, phí, lệ phí	279.519.471	345.082.763
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.481.370.000)	
Các khoản chi phí QLDN khác	2.509.333.205	3.136.715.064
Cộng	23.091.171.939	24.529.806.187

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ,CCDC	447.291.745	227.272.727
Bán phế liệu	122.500.000	157.200.000
Các khoản khác	545.829.384	1.096.847.016
Cộng	1.115.621.129	1.481.319.743

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.000.000	
Chi phí bán phế liệu	122.500.000	157.200.000
Các khoản khác	545.724.855	746.104.889
Cộng	676.224.855	903.304.889

08 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	566.635.419	1.021.394.869
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	566.635.419	1.021.394.869

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	88.088.741.450	145.933.417.541

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	(97.391.204.186)	(168.413.141.884)

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Thù lao HDQT và BKS		84.000.000	
+ Giang Hoa Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
+ Lê Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
+ Phan Trọng Quỳnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
+ Đoàn Kim Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
+ Phạm Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	
+ Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	
Tiền lương		1.228.181.818	1.260.000.000
+ Phan Đình Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	288.000.000	288.000.000
+ Giang Hoa Vũ	Tổng Giám đốc	276.000.000	276.000.000
+ Bùi Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	28.181.818	
+ Trần Công Hải	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	240.000.000
+ Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	Trưởng Ban Kiểm soát	228.000.000	228.000.000
+ Nguyễn Bảo Châu	Kế toán trưởng	228.000.000	228.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
---------------	--------------------	---------	-----------

Không phát sinh

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	- Phải thu về cổ phần hóa	107.858.493	110.421.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2023	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.006.617.502		335.006.617.502
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Chi phí bộ phận	334.808.581.038		334.808.581.038
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	198.036.464		198.036.464
Doanh thu hoạt động tài chính	4.127.510.975		4.127.510.975
Chi phí tài chính	1.059.420.282		1.059.420.282
Thu nhập khác	1.115.621.129		1.115.621.129
Chi phí khác	676.224.855		676.224.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	566.635.419		566.635.419
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.138.888.012		3.138.888.012

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2022	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	408.566.785.946		408.566.785.946
Các khoản giảm trừ doanh thu			33.015.202
Chi phí bộ phận	407.676.723.512		407.676.723.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	890.062.434		890.062.434
Doanh thu hoạt động tài chính	4.141.638.835		4.141.638.835
Chi phí tài chính	1.569.655.230		1.569.655.230
Thu nhập khác	1.256.987.181		1.256.987.181
Chi phí khác	1.255.328.502		1.255.328.502
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.014.420.443		1.014.420.443
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.449.284.275		2.449.284.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	182.372.324.505		182.372.324.505
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	182.372.324.505		182.372.324.505
Nợ phải trả bộ phận	41.316.985.474		41.316.985.474
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	41.316.985.474		41.316.985.474
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	288.384.672.782		288.384.672.782
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	288.384.672.782		288.384.672.782
Nợ phải trả bộ phận	154.482.525.039		154.482.525.039
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	154.482.525.039		154.482.525.039

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất chế biến sản phẩm từ cây cao su, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.081.134.203		13.665.160.341		19.081.134.203	13.665.160.341
Phải thu khách hàng	52.274.793.269	(23.050.335.537)	57.321.605.641	(24.531.705.537)	29.224.457.732	32.789.900.104
Trả trước cho người bán	3.148.325.610		29.520.334.471		3.148.325.610	29.520.334.471
Các khoản phải thu khác	1.646.562.761	(40.000.000)	1.731.103.688	(40.000.000)	1.606.562.761	1.691.103.688
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.791.235.945		53.137.545.208		48.791.235.945	53.137.545.208
Đầu tư tài chính dài hạn	11.908.100.000	(3.567.521.632)	11.908.100.000	(3.567.521.632)	8.340.578.368	8.340.578.368
Cộng	76.150.815.843	(26.657.857.169)	102.238.204.141	(28.139.227.169)	53.060.480.306	77.666.498.604
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	10.752.967.847		19.419.865.710		10.752.967.847	19.419.865.710
Người mua trả tiền trước	2.281.302.670				2.281.302.670	
Vay và nợ	10.293.188.528		19.559.489.705		10.293.188.528	19.559.489.705
Phải trả người lao động	6.502.842.784		7.958.464.342		6.502.842.784	7.958.464.342
Cổ phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	7.812.364.745		7.867.422.031		7.812.364.745	7.867.422.031
Cộng	37.642.666.574		54.805.241.788		37.642.666.574	54.805.241.788

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối kỳ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	10.752.967.847			10.752.967.847
Người mua trả tiền trước	2.281.302.670			2.281.302.670
Vay và nợ			10.293.188.528	10.293.188.528
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.812.364.745			7.812.364.745
Cộng	20.846.635.262		10.293.188.528	31.139.823.790

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Công ty đã sử dụng các tiền gửi kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo Kết luận điều chỉnh tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước về các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su kèm theo thông báo số 449/TB-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết hồi tố xem Phụ lục 01 đính kèm thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu này đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

PHÙNG TUẤN LÂM

Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Châu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

GIANG HOA VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022 ĐÃ CÔNG BỐ (TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2022)

MÃ SỐ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	SAU ĐIỀU CHỈNH	TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	TM	178.058.320.305	177.349.859.270	708.461.035	
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.01	39.176.533.417	38.446.705.880	729.827.537	
136 6. Phải thu ngắn hạn khác		1.504.173.532	1.335.406.409	168.767.123	(1)
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(24.571.705.537)	(25.132.765.951)	561.060.414	(2)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.849.152.019	2.870.518.521	(21.366.502)	
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.275.319.477	2.296.685.979	(21.366.502)	(3)
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.507.018.405	51.060.030.832	446.987.573	(4)
220 II. Tài sản cố định		41.355.699.812	40.908.712.239	446.987.573	
221 1. Tài sản cố định hữu hình		35.831.218.385	35.384.230.812	446.987.573	
222 - Nguyên giá	V.05	82.381.117.366	81.934.129.793	446.987.573	
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>229.565.338.710</u>	<u>228.409.890.102</u>	<u>1.155.448.608</u>	
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		91.648.887.691	91.924.187.262	(275.299.571)	(5)
310 I. Nợ ngắn hạn		78.125.113.879	78.400.413.450	(275.299.571)	
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn		19.419.865.710	19.651.681.710	(231.816.000)	
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		820.762.757	644.246.328	176.516.429	
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	220.000.000	(220.000.000)	
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.916.451.019	136.485.702.840	1.430.748.179	(6)
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.819.038.664)	(5.249.786.843)	1.430.748.179	
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		4.014.303.276	2.583.555.097	1.430.748.179	
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>229.565.338.710</u>	<u>228.409.890.102</u>	<u>1.155.448.608</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022 ĐÃ CÔNG BỐ (TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2022)

MS	KẾT QUẢ KINH DOANH	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
11	4. Giá vốn hàng bán	422.790.747.217	423.104.538.217	(313.791.000)	(7)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.394.495.381	35.080.704.381	313.791.000	(8)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.202.394.426	6.033.627.303	168.767.123	(9)
25	8. Chi phí bán hàng	6.949.626.842	6.928.260.340	21.366.502	(10)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.529.806.187	25.675.879.174	(1.146.072.987)	(11)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.457.683.291	2.850.418.683	1.607.264.608	(12)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.035.698.145	3.428.433.537	1.607.264.608	(13)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.021.394.869	844.878.440	176.516.429	(14)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.014.303.276	2.583.555.097	1.430.748.179	(15)
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	4.014.303.276	2.583.555.097	1.430.748.179	(16)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405	261	144	(17)

Giải thích nguyên nhân điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Lý do điều chỉnh: Thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại nội dung Thông báo số 449/TB-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm Toán Nhà Nước về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Công nghiệp và XNK Cao Su.

1. Các điều chỉnh Báo cáo tài chính của Công ty mẹ:

(1),(4),(5): Điều chỉnh tăng chi tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" Mã số 136, tăng chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất số tiền: 168.767.123 đồng và tăng chi tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" trên Bảng Kết quả kinh doanh hợp nhất số tiền: 168.767.123 đồng theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính khoản lãi tiền gửi phải thu có kỳ hạn tại Ngân hàng.

(2),(4),(6): Điều chỉnh tăng chi tiêu "Nguyên giá" Mã số 222, tăng chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" số tiền: 365.012.573 đồng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giảm chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" mã số 25 trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình, giảm chi phí thay thế Công trình "Thay mái tôn xưởng cưa - XN Tam Phước" Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022 ĐÃ CÔNG BỐ (TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2022)

(3),(4),(6): Điều chỉnh giảm chi tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" Mã số 315, tăng chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" Mã số 421b trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và giảm chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" mã số 25" trên Bảng Kết quả kinh doanh hợp nhất Mã số 25 số tiền: 220.000.000 đồng theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm chi phí trích trước phải trả ngắn hạn Công ty đã trích trước vào chi phí trong năm các khoản: Dịch vụ pháp lý khởi kiện công nợ khó đòi Công ty TNHH SX-TM-DV Hữu Nghị và cá nhân ông Nguyễn Văn Quảng số tiền 120.000.000 đồng, trích trước chi phí kiểm toán năm 2022 số tiền 100.000.000 đồng.

2. Các điều chỉnh Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất:

(1),(6),(9) Điều chỉnh giảm chi tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" Mã số 137, tăng chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" Mã số 421b trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và điều chỉnh giảm chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" Mã số 25 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất số tiền là: 561.060.414 đồng theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm chi phí trích lập dự phòng khoản công nợ khó đòi khách hàng Habufa Meubelen chưa có xác nhận đối chiếu công nợ.

(3) - (10): Điều chỉnh giảm chi tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" Mã số 152, điều chỉnh giảm chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" Mã số 421b số tiền: 21.366.502 đồng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và tăng chi tiêu "Chi phí bán hàng" Mã số 25 trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất số tiền: 21.366.502 đồng theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ đối với chi phí quà tặng cán bộ công nhân viên trong Công ty.

(7) - (8): Điều chỉnh tăng chi tiêu "Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình" Mã số 222, tăng chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" Mã số 421b trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và điều chỉnh giảm chi tiêu "Giá vốn hàng bán" Mã số 11 trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất số tiền: 81.975.000 đồng theo biên bản Kiểm toán nhà nước do điều chỉnh tăng tài sản cố định "hệ thống xử lý bụi phòng sản xuất A Đông Hòa" giảm chi phí sản xuất chung trong năm.

Điều chỉnh giảm chi tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" Mã số 311, tăng chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" Mã số 421b trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và điều chỉnh giảm chi tiêu "Giá vốn hàng bán" Mã số 11 trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất số tiền 231.816.000 đồng theo biên bản Kiểm toán nhà nước do điều chỉnh giảm chi phí thi công hạng mục "Mương thoát nước xưởng Dĩ An" nghiệm thu quyết toán chưa được duyệt.

(10),(11),(12),(6) Điều chỉnh tăng chi tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" Mã số 313, điều chỉnh giảm chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" Mã số 421b trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và điều chỉnh tăng chi tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" Mã số 51 số tiền: 176.516.429 đồng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh ảnh hưởng đến chi phí thuế TNDN hiện hành, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bởi các điều chỉnh trên.

(61) Điều chỉnh tăng chi tiêu "Chi phí lợi nhuận sau thuế" Mã số 61 số tiền: 1.430.748.179 đồng trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất do Công ty điều chỉnh từ các nghiệp vụ phát sinh trên.

(17): Điều chỉnh tăng chi tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" Mã số 70 trên bảng kết quả kinh doanh hợp nhất số tiền: 144 đồng. Do Công ty điều chỉnh từ các nghiệp vụ phát sinh trên.

